HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27/2024/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 06 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT

Quy định về mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện chính sách đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 25

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 10412/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện chính sách đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo quy định của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Quy định chung

1. Xã khu vực II là xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

xã khu vực III là xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định về tiêu chí của Thủ tướng Chính phủ.

2. Xã vùng ven biển bao gồm các xã, phường, thị trấn có biển.

Điều 4. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện chính sách đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Mức hỗ trợ đầu tư bảo vệ rừng đặc dụng

a) Các đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng với mức: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã vùng ven biển; 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã còn lại;

b) Các đối tượng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng với mức: 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã vùng ven biển; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã còn lại;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí cấp cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Mức hỗ trợ đầu tư khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

a) Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên được cấp 1.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm đối với diện tích tại các xã vùng ven biển; 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm đối với diện tích tại các xã còn lại;

b) Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được cấp 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu; 1.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm tiếp theo;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí cấp cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

3. Mức đầu tư trồng rừng đặc dụng, phòng hộ; nuôi dưỡng rừng tự nhiên rừng đặc dụng, phòng hộ; làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện trồng rừng đặc dụng, phòng hộ; nuôi dưỡng rừng tự nhiên rừng đặc dụng, phòng hộ; làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được đầu tư theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp.

4. Mức hỗ trợ đầu tư bảo vệ rừng phòng hộ

a) Đối tượng quy định tại các điểm a, c, d, e khoản 1 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ với mức: 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã vùng ven biển; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã còn lại;

b) Đối tượng quy định tại các điểm b, đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ với mức: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã vùng ven biển; 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã còn lại;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí cấp cho bảo vệ rừng hằng năm.

5. Mức hỗ trợ đầu tư bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

a) Các đối tượng quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được cấp kinh phí bảo vệ rừng sản xuất với mức: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất được giao tại các xã vùng ven biển; 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất được giao tại các xã khu vực II, III; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất được giao tại các xã còn lại;

b) Các đối tượng quy định tại điểm c, d, e khoản 1 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được cấp kinh phí bảo vệ rừng sản xuất với mức: 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất được giao tại các xã vùng ven biển; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất được giao tại các xã còn lại;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí cấp cho bảo vệ rừng hằng năm.

6. Mức hỗ trợ đầu tư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên

a) Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình người Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên được hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha;

b) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

7. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

a) Chủ rừng là hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại xã biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất được hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng;

- Hỗ trợ chi phí 500.000 đồng/ha/4 năm cho công tác khuyến lâm (01 năm trồng và 03 năm chăm sóc);

- Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bằng 10% trên tổng kinh phí hỗ trợ trồng rừng sản xuất.

8. Mức hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn trên diện tích đất lâm nghiệp được giao, được thuê đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: Hỗ trợ bằng mức chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ nhưng tối đa không vượt quá 2,4%/năm. Thời gian hỗ trợ lãi suất: tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng đầu tư với ngân hàng thương mại, tối đa 12 năm.

9. Chủ rừng có rừng trồng sản xuất, trừ chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hỗ trợ một lần chi phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững 400.000 đồng/ha theo dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

10. Mức hỗ trợ đầu tư khoán bảo vệ rừng

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước: 750.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng tại các xã vùng ven biển; 600.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại;

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

11. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

a) Đối tượng là hộ nghèo theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, trong đó: Tiêu chuẩn xác định hộ nghèo theo quy định hiện hành của nhà nước;

b) Mức trợ cấp, hình thức trợ cấp: Trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khẩu/tháng theo đơn giá gạo trung bình của quý, được cấp có thẩm quyền công bố trên địa bàn tỉnh tại thời điểm trợ cấp. Cách tính mức trợ cấp gạo theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP và đảm bảo nguyên tắc sau: Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy trong năm căn cứ vào diện tích trồng rừng thực tế và thời gian chưa tự túc được lương thực là 06 tháng/năm nhưng tối đa là 450 kg/năm. Mức gạo trợ cấp cho hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng trong năm căn cứ vào diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng và thời gian chưa tự túc được lương thực là 4 tháng/năm nhưng tối đa là 300 kg/năm. Đối với hộ gia đình thực hiện tất cả các hoạt động trồng rừng thay thế nương rẫy và hoạt động bảo vệ rừng thì được hưởng theo mức trợ cấp cho hoạt động cao hơn;

c) Thời gian, số lần trợ cấp: Thời gian trợ cấp theo thời gian thực tế hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy hoặc bảo vệ và phát triển rừng nhưng tối đa là 7 năm. Số lần trợ cấp như sau: Thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy được trợ cấp 06 tháng trong 01 năm, mỗi năm trợ cấp 02 lần, mỗi lần trợ cấp 03 tháng. Thực hiện bảo vệ và phát triển rừng được trợ cấp 04 tháng trong 01 năm, mỗi năm trợ cấp 02 lần, mỗi lần trợ cấp 02 tháng.

12. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp được hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình: Xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng; xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao; xây dựng vườn ươm giống theo hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt với mức tối đa quy định tại các điểm b, c, d khoản này;

b) Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; tối đa 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500m^2 trở lên;

c) Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm;

d) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

13. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán được hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha), trong đó: 70% kinh phí hỗ trợ để mua cây giống, phân bón; 20% chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; 10% kinh phí hỗ trợ chi cho tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025.

2. Trường hợp văn bản quy phạm được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: http//dbndnghean.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Hoàng Nghĩa Hiếu